

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC THÀNH PHẦN KIỂM SOÁT NỘI BỘ THEO COSO ĐẾN CHẤT LƯỢNG HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành
Long Thanh International Airport
Email: huongnt0602@gmail.com

Ngày nhận bài: 8/6/2026

Ngày sửa bài: 22/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 6/7/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và lượng hóa mức độ tác động của các thành phần kiểm soát nội bộ (KSNB) theo COSO đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 223 phiếu khảo sát hợp lệ từ các đối tượng có kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến KSNB và HTTTKT, gồm: kế toán trưởng, kế toán viên, cán bộ KSNB, cán bộ quản lý và các nhân viên trực tiếp sử dụng HTTTKT. Kết quả chỉ ra 5 thành phần KSNB có ảnh hưởng đến chất lượng HTTTKT của các DN này, gồm: (i) Hoạt động kiểm soát ($\beta = 0.505$); (ii) Thông tin và truyền thông ($\beta = 0.316$); (iii) Giám sát ($\beta = 0.247$); (iv) Môi trường kiểm soát ($\beta = 0.190$); (v) Đánh giá rủi ro ($\beta = 0.185$). Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị nhằm giúp các DN này nâng cao chất lượng HTTTKT trong thời gian tới.

Từ khóa: chất lượng, COSO, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không, kiểm soát nội bộ, hệ thống thông tin kế toán

The impact of COSO internal control components on accounting information system quality in Vietnamese Aviation-sector enterprises

Abstract:

This study identifies and quantifies the effects of COSO-based internal control components on the quality of accounting information systems in Vietnamese aviation enterprises. Data were collected from 223 valid survey responses provided by chief accountants, accountants, internal control officers, managers, and employees directly using accounting information systems. The results show that all five COSO components positively affect system quality. Control activities have the strongest impact, followed by information and communication, monitoring, the control environment, and risk assessment. The findings highlight the importance of establishing effective control procedures, improving information flows, conducting continuous monitoring, strengthening organizational control culture, and systematically identifying accounting and operational risks. The study provides managerial implications for aviation enterprises seeking to improve the reliability, timeliness, security, and usefulness of accounting information.

Keywords: quality, COSO, aviation-sector enterprises, internal control, accounting information systems.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển, yêu cầu về tính minh bạch, độ tin cậy và tính kịp thời của thông tin tài chính cũng ngày càng trở nên quan trọng. HTTTKT đóng vai trò cốt lõi trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán phục vụ quản trị doanh nghiệp và các bên liên quan. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp vẫn gặp hạn chế về chất lượng thông tin kế toán như thiếu chính xác, chưa kịp thời và tiềm ẩn rủi ro sai sót, gian lận. Điều này cho thấy, chất lượng HTTTKT không chỉ phụ thuộc vào công nghệ mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ hiệu quả của KSNB.

Theo COSO (2013), KSNB được thiết lập nhằm đảm bảo các mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ. Một khi KSNB hữu hiệu sẽ góp phần nâng cao chất lượng HTTTKT, tăng tính minh bạch, độ tin cậy của thông tin kế toán và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam, vấn đề này càng trở nên cấp thiết do đặc thù ngành có quy mô tài chính lớn, hoạt động phức tạp và mức độ rủi ro cao. Vì vậy, nghiên cứu mối quan hệ giữa các thành phần của KSNB và chất lượng HTTTKT tại các doanh nghiệp này có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

HTTTKT là một bộ phận quan trọng của hệ thống thông tin quản lý, có chức năng thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc ra quyết định. Theo Romney & Steinbart (2018), HTTTKT là hệ thống gồm con người, quy trình và công nghệ nhằm thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu và cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng. Hall (2011) cho thấy, HTTTKT là hệ thống chính thức thu thập và xử lý dữ liệu tài chính để cung cấp thông tin cho các đối tượng trong và ngoài doanh nghiệp.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, HTTTKT không chỉ thực hiện chức năng kế toán mà còn hỗ trợ quản lý, kiểm soát hoạt động và nâng cao hiệu quả vận hành. Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không, nơi có khối lượng giao dịch lớn và quy trình phức tạp, HTTTKT giữ vai trò then chốt trong việc đảm bảo tính chính xác và kịp thời của thông tin kế toán.

Chất lượng HTTTKT là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả cung cấp thông tin phục vụ quản lý và ra quyết định của DN. Theo DeLone & McLean (2003), chất lượng HTTTKT được đánh giá thông qua 5 tiêu chí chính, gồm: (i) tính chính xác, đảm bảo thông tin phản ánh đúng các giao dịch kinh tế; (ii) tính kịp thời, cung cấp thông tin đúng thời điểm; (iii) tính đầy đủ, phản ánh đầy đủ các hoạt động tài chính; (iv) tính bảo mật, bảo vệ dữ liệu khỏi truy cập trái phép và rủi ro mất mát hoặc sửa đổi; và (v) tính hữu ích, đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng và hỗ trợ hiệu quả cho việc ra quyết định.

KSNB và HTTTKT có mối quan hệ chặt chẽ trong quản trị doanh nghiệp. Trong khi HTTTKT thực hiện chức năng thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán, KSNB đảm bảo quá trình này diễn ra chính xác, kịp thời và đáng tin cậy. Theo COSO (2013), KSNB được thiết kế nhằm đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính, còn Romney & Steinbart (2018) cho thấy, hiệu quả của HTTTKT phụ thuộc vào việc kiểm soát chặt chẽ các quy trình xử lý dữ liệu. Vì vậy, khi KSNB hoạt động hữu hiệu sẽ góp phần nâng cao chất lượng HTTTKT thông qua việc hạn chế sai sót, gian lận và tăng cường tính minh bạch, tin cậy của thông tin kế toán.

2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên tổng hợp các lý thuyết và lược khảo các công trình nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 thành phần của KSNB có tác động đến chất lượng HTTTKT của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam:

Môi trường kiểm soát (MTKS):

Theo COSO (2013), MTKS là nền tảng của KSNB, phản ánh nhận thức và cam kết của nhà quản lý, nhân viên đối với HDKS. Một MTKS hiệu quả giúp tăng cường tuân thủ, hỗ trợ các HDKS và nâng cao chất lượng HTTTKT. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy MTKS có tác động tích cực đến chất lượng HTTTKT (Moalla, 2023; Nguyễn Thị Dự & cộng sự, 2025). Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam, với đặc thù hoạt động phức tạp và khối lượng dữ liệu lớn, MTKS được kỳ vọng góp phần nâng cao độ tin cậy của thông tin kế toán.

Đánh giá rủi ro (DGRR):

DGRR là quá trình nhận diện và phân tích các rủi ro có thể ảnh hưởng đến việc đạt được mục tiêu của DN, gồm: rủi ro trong xử lý và cung cấp thông tin kế toán. Đánh giá rủi ro hiệu quả giúp DN xây dựng các biện pháp kiểm soát phù hợp, qua đó nâng cao chất lượng HTTTKT. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, DGRR có tác động tích cực đến chất lượng HTTTKT (Susanto & Fitriati, 2017; Moalla, 2023; Nguyễn Thị Dự & cộng sự, 2025). Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam, do mức độ ứng dụng CNTT cao, lượng dữ liệu lớn và quy trình vận hành phức tạp, việc DGRR được xem là yếu tố quan trọng giúp nâng cao độ tin cậy của thông tin kế toán.

Hoạt động kiểm soát (HDKS):

Trong khuôn khổ COSO (2013), HDKS gồm các chính sách và thủ tục nhằm đảm bảo các chỉ đạo quản lý được thực hiện và rủi ro được kiểm soát hiệu quả. Trong HTTTKT, các hoạt động như phân quyền, phê duyệt và đối chiếu dữ liệu góp phần hạn chế sai sót, nâng cao tính chính xác và độ tin cậy của thông tin kế toán. Nhiều nghiên cứu cũng khẳng định, HDKS có tác động tích cực đến chất lượng HTTTKT (Hoàng Như Hoàng Oanh, 2018; Moalla, 2023; Nguyễn Thị Dự & cộng sự, 2025). Với các DN hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam, do đặc thù có khối lượng giao dịch lớn và quy trình vận hành phức tạp, HDKS được cho là có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng HTTTKT.

Thông tin và truyền thông (TTTT):

TTTT được đánh giá là thành phần đảm bảo thông tin được thu thập, xử lý và truyền đạt kịp thời, hỗ trợ hoạt động quản lý và kiểm soát trong DN. Trong HTTTKT, yếu tố này giúp nâng cao khả năng cung cấp thông tin kế toán đầy đủ, kịp thời và đáng tin cậy. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, thông tin và truyền thông có mối quan hệ tích cực với chất lượng HTTTKT (Nguyễn Hữu Bình, 2016; Susanto & Fitriati, 2017; Nguyễn Thị Dự & cộng sự, 2025). Trong bối cảnh các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam, với yêu cầu phối hợp nhiều bộ phận, dữ liệu phát sinh liên tục và phụ thuộc cao vào CNTT, thông tin và truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính liên kết và độ tin cậy của HTTTKT.

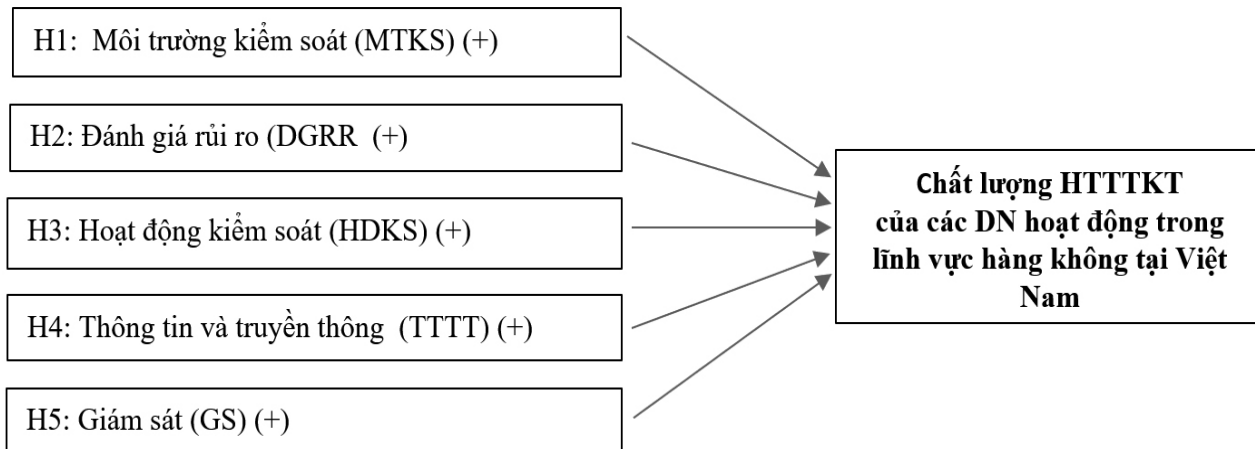
Giám sát (GS):

GS là quá trình theo dõi và đánh giá hệ thống KSNB nhằm phát hiện và khắc phục kịp thời các hạn chế. Trong HTTTKT, hoạt động GS giúp kiểm tra hiệu quả xử lý thông tin, phát hiện sai sót và nâng cao độ tin cậy của hệ thống. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, GS có mối quan hệ tích cực với chất lượng HTTTKT (Hoàng Như Hoàng Oanh, 2018; Moalla, 2023; Nguyễn Thị Dự & cộng sự, 2025). Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam, do đặc thù hoạt động phức tạp và dữ liệu phát sinh liên tục, hoạt động giám sát được xem là yếu tố quan trọng giúp duy trì tính ổn định và nâng cao độ tin cậy của HTTTKT.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, phương pháp nghiên cứu hỗn hợp lấy định lượng làm trung

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tự đề xuất

tâm đã được áp dụng. 223 phiếu khảo sát hợp lệ thu được từ các đối tượng có kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến KSNB và HTTTKT, gồm: kế toán trưởng, kế toán viên, cán bộ KSNB, cán bộ quản lý và các nhân viên trực tiếp sử dụng HTTTKT tại các DN hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu đề xuất:

$$CLHT = \beta_0 + \beta_1 \times MTKS + \beta_2 \times DGRR + \beta_3 \times HDKS + \beta_4 \times TTTT + \beta_5 \times GS + \varepsilon$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: CLHT - chất lượng HTTTKT của các DN hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam.

- Biến độc lập: MTKS, DGRR, HDKS, TTTT, GS.

- $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5$ là các hệ số hồi quy của mô hình.

- Hằng số: β_0

- ε : sai số.

3. Kết quả và thảo luận

Trong nghiên cứu định lượng, tác giả thực hiện lần lượt kiểm định độ tin cậy các thang đo của biến độc lập và phụ thuộc, rút trích nhân tố theo EFA, kiểm tra mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa biến độc lập và phụ thuộc cũng như giữa các biến độc lập với nhau, từ đó đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính.

Bảng 1. Đánh giá độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.852	.725	.719	.33479	1.952

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát)

R² điều chỉnh = 0.719 cho thấy 5 biến độc lập đưa vào mô hình giải thích 71,9% sự biến thiên của chất lượng HTTTKT của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam. Phần còn lại (28,1%) được giải thích bởi các yếu tố khác nằm ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy bội

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị T	Mức ý nghĩa Sig	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	Hệ số VIF
Hằng số	.112	.162		.691	.491		
HDKS	.394	.030	.505	13.035	.000	.843	1.187
TTTT	.198	.023	.316	8.483	.000	.913	1.095
GS	.161	.024	.247	6.833	.000	.969	1.032
MTKS	.131	.025	.190	5.314	.000	.987	1.013
DGRR	.122	.026	.185	4.706	.000	.823	1.216

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát)

Phương trình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa các thành phần KSNB theo COSO tác động đến chất lượng HTTTKT của các DN hoạt động trong lĩnh vực hàng không tại Việt Nam:

$$CLHT = 0.505 * HDKS + 0.316 * TTTT + 0.247 * GS + 0.190 * MTKS + 0.185 * DGRR + \varepsilon$$

Các hàm ý quản trị được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu và sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần của 5 thành phần KSNB theo COSO đến chất lượng HTTTKT tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không ở Việt Nam, cụ thể:

Hoạt động kiểm soát (HDKS): HDKS là thành phần có ảnh hưởng mạnh nhất đến chất lượng HTTTKT. Do đó, doanh nghiệp cần: (1) chuẩn hóa và thường xuyên cập nhật quy trình kiểm soát kế toán - tài chính, bảo đảm phân tách nhiệm vụ và phân quyền phù hợp; (2) ứng dụng công nghệ để tự động hóa các hoạt động kiểm soát và tăng cường kết nối giữa HTTTKT với các hệ thống liên quan; (3) thường xuyên đánh giá hiệu quả hoạt động kiểm soát và điều chỉnh kịp thời theo yêu cầu quản trị.

Thông tin và truyền thông (TTTT): TTTT là thành phần có mức ảnh hưởng lớn thứ hai đến chất lượng HTTTKT. Vì vậy, doanh nghiệp cần: (1) xây dựng cơ chế trao đổi thông tin thống nhất, kịp thời và chính xác; (2) tích hợp HTTTKT với các hệ thống nghiệp vụ, chuẩn hóa dữ liệu và bảo đảm tính đồng bộ; (3) tăng cường bảo mật thông tin, kiểm soát quyền truy cập và quản lý rủi ro an ninh mạng.

• **Giám sát (GS):** Để nâng cao hiệu quả HTTTKT, DN cần: (1) duy trì cơ chế GS thường xuyên đối với KSNB và HTTTKT; (2) phát huy vai trò của kiểm toán nội bộ trong đánh giá tính tuân thủ và hiệu quả kiểm soát; (3) cải tiến liên tục KSNB và HTTTKT dựa trên kết quả GS, kết hợp cập nhật quy trình, công nghệ và năng lực nhân sự.

• **Môi trường kiểm soát (MTKS):** MTKS là nền tảng của KSNB và chất lượng HTTTKT. Theo đó, doanh nghiệp cần: (1) xây dựng MTKS dựa trên tính chính trực, đạo đức nghề nghiệp và cam kết của lãnh

đạo; (2) hoàn thiện cơ cấu tổ chức, phân định rõ trách nhiệm và chức năng; (3) tăng cường đào tạo về KSNB, HTTTKT, công nghệ thông tin và bảo mật để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

• **Đánh giá rủi ro (DGR):** DGR góp phần bảo đảm HTTTKT vận hành hiệu quả. Chính vì thế, doanh nghiệp cần: (1) thực hiện nhận diện và DGR thường xuyên đối với hoạt động, công nghệ và dữ liệu; (2) sử dụng kết quả DGR để hoàn thiện HDKS và biện pháp ứng phó; (3) nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro, tăng cường phối hợp và xây dựng quy trình báo cáo, xử lý rủi ro rõ ràng.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu khẳng định cả 5 thành phần của KSNB đều tác động cùng chiều đến chất lượng HTTTKT. Kết quả này góp phần củng cố bằng chứng thực nghiệm về vai trò của KSNB đối với chất lượng HTTTKT, đồng thời phản ánh yêu cầu cao về tính chính xác, kịp thời, bảo mật và phối hợp thông tin trong các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không. Trong bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu quản trị ngày càng cao, việc hoàn thiện KSNB và nâng cao chất lượng HTTTKT là nền tảng quan trọng giúp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hàng không Việt Nam nâng cao hiệu quả quản trị, tăng cường minh bạch thông tin và hướng đến phát triển bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Hoàng Như Hoàng Oanh. (2018). Ảnh hưởng của tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán quản trị tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, 4, 45-52.
- Nguyễn Hữu Bình. (2016). Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ và công nghệ thông tin đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, 123, 34-40.
- Nguyễn Thị Dự, Nguyễn Minh Anh & Phạm Quang Huy. (2025). Nghiên cứu kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp tại Hà Nội. Tạp chí Kế toán Việt Nam, 12, 55-63.
- Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (COSO). (2013). Internal control-Integrated framework. COSO.
- DeLone, W. & McLean, E. (2003). Model of Information Systems Success: A ten-Year Update. Journal of Management Information Systems, 19(4), 9-30.
- Hall, J. A. (2011). Accounting information systems (7th ed.). South-Western Cengage Learning.
- Moalla, M. (2023). Studying the impact of internal control systems on the effectiveness of electronic accounting information systems. Journal of Financial Reporting and Accounting, 21(4), 789-805.
- Romney, M. B., & Steinbart, P. J. (2018). Accounting information systems (14th ed.). Pearson.
- Susanto, A. & Fitriati, A. (2017). The accounting information system quality improvement through internal control and top management support effectiveness. Journal of Theoretical and Applied Information Technology, 95(19), 5003-5015.